

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PMP)

CTCP Bao bì đệm Phú Mỹ

Ngày 29/12/2023	12,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.2%	1.6%	2.1%

DT thuần 2023
538
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.0 -2.1%

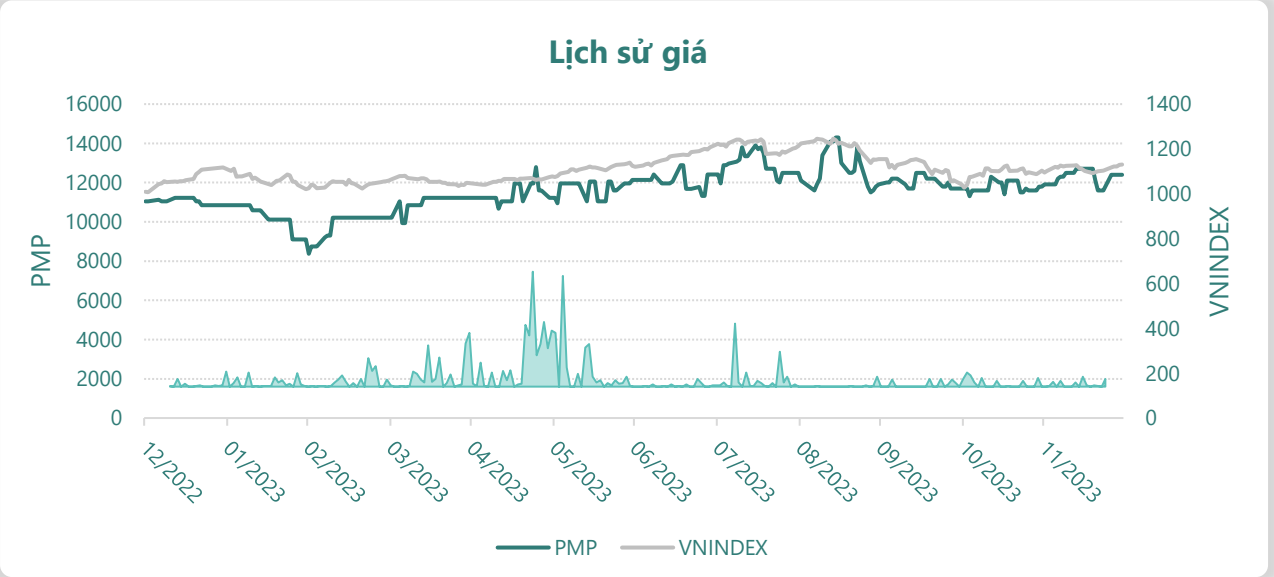
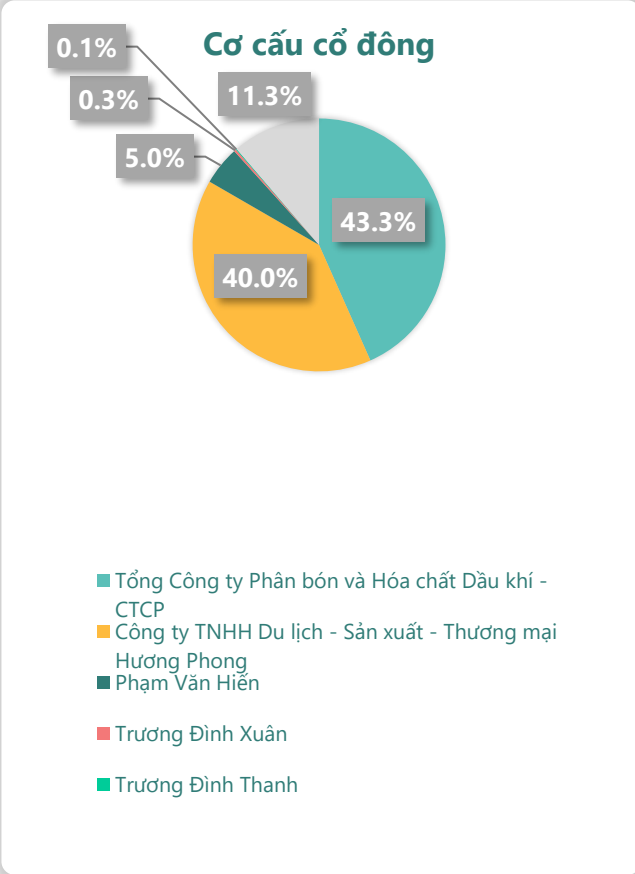
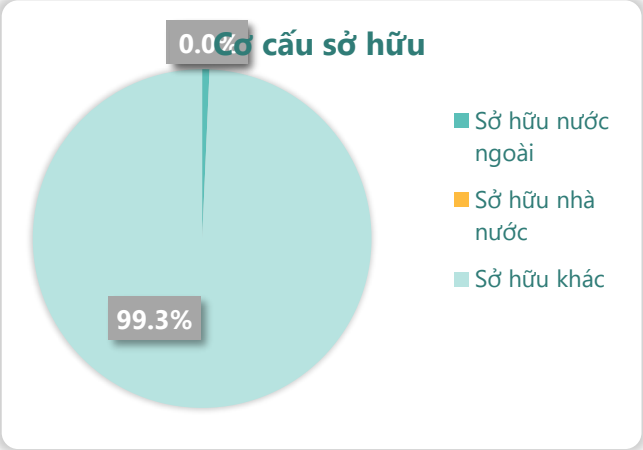
LN thuần 2023
9.44
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.16 1.7%

LN sau thuế 2023
7.30
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.16 2.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
3.2%
YoY: +/-▲ 0.3%

ROE 2023
10.7%
YoY: +/-▲ 0.0%

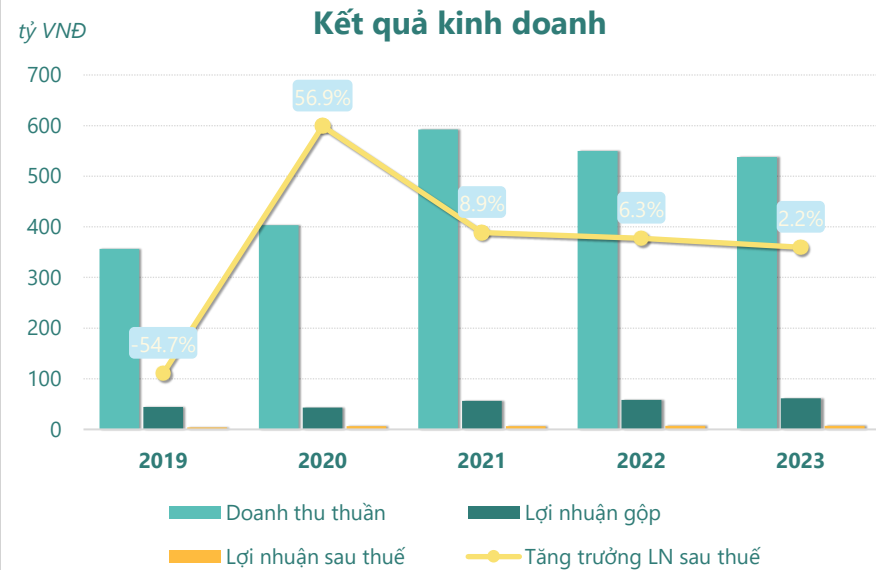
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,372 - 14,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	52
Số lượng CPLH (CP)	4,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	315
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.37
EPS	1,722
P/E	7.2



Năm **2023**, **PMP** ghi nhận doanh thu thuần **538.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **7.30** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.13%** và **tăng 2.20%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **10.7%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

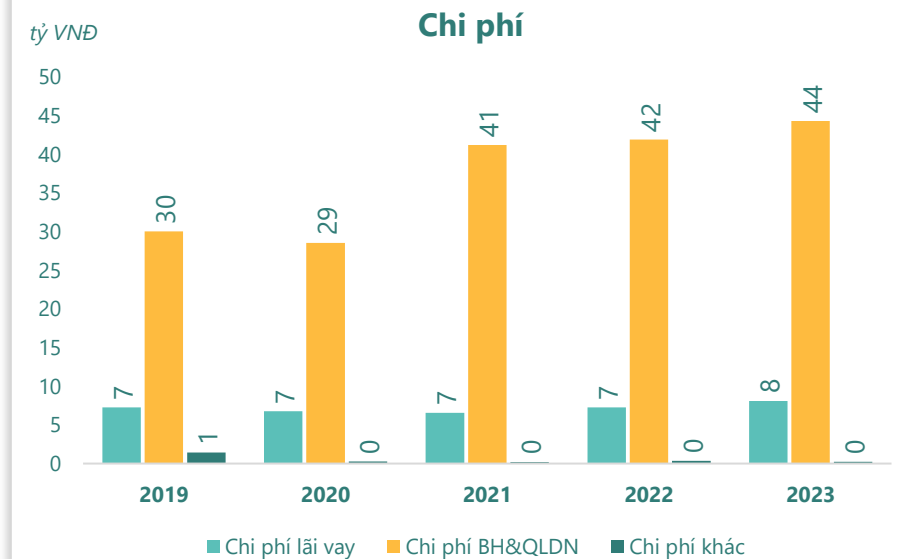
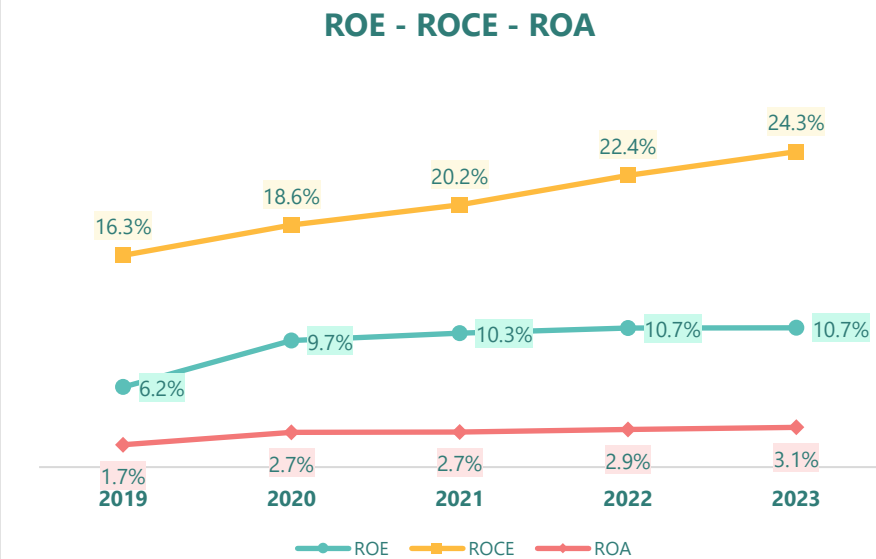
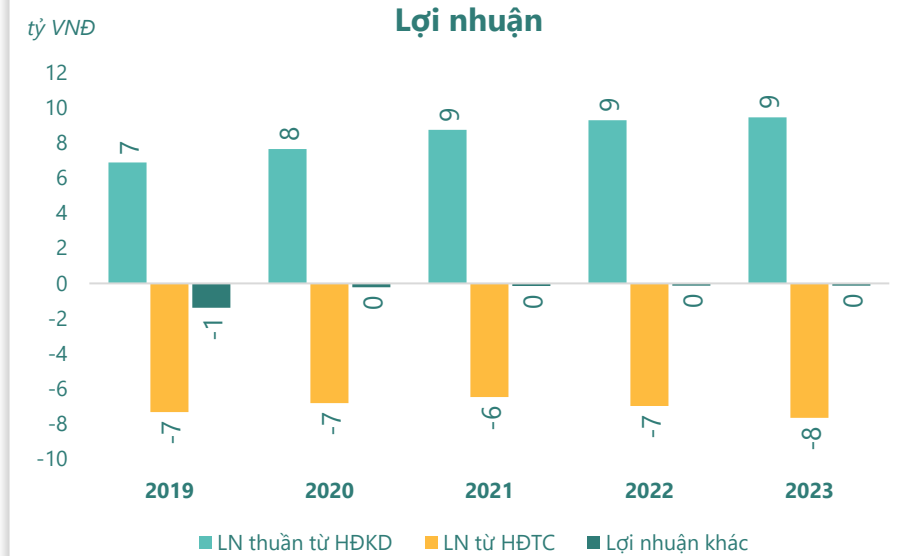
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, PMP có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **9.44** tỷ đồng, **tăng lên 0.16** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (8.39 tỷ đồng) là 1.05 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

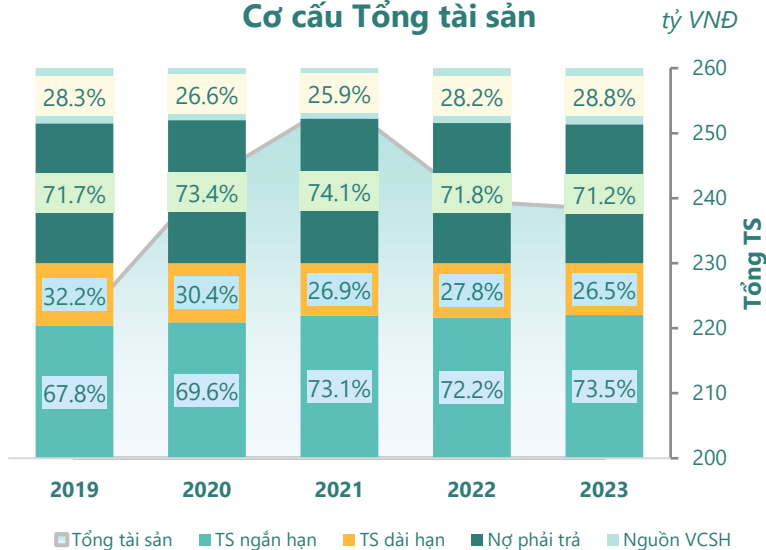
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **8.11** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **44.30** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.23** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PMP năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **10.7%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

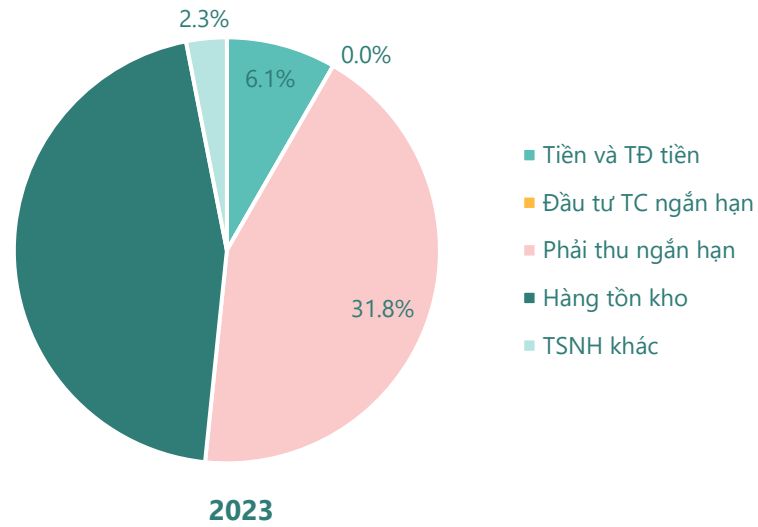


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

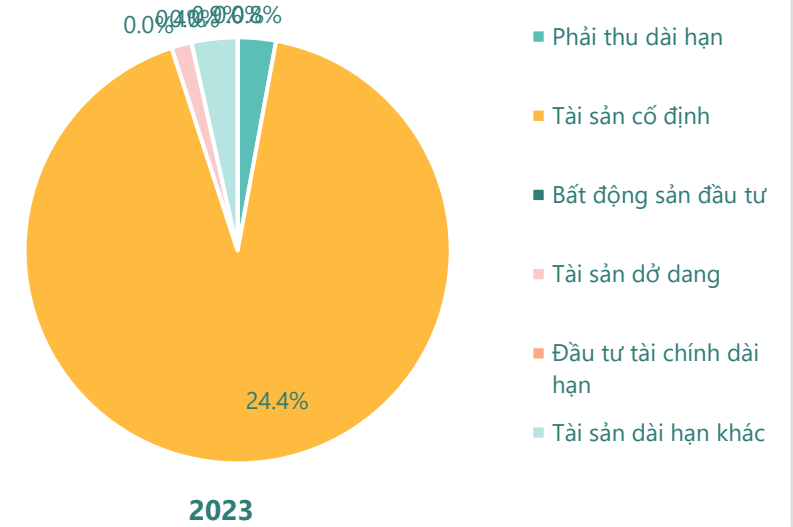
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PMP** năm 2023 đạt **238.3** tỷ đồng, giảm **0.52%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 71.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của PMP đạt **175.1** tỷ đồng, tăng trưởng **1.30%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **73.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 31.8% trên tổng tài sản.

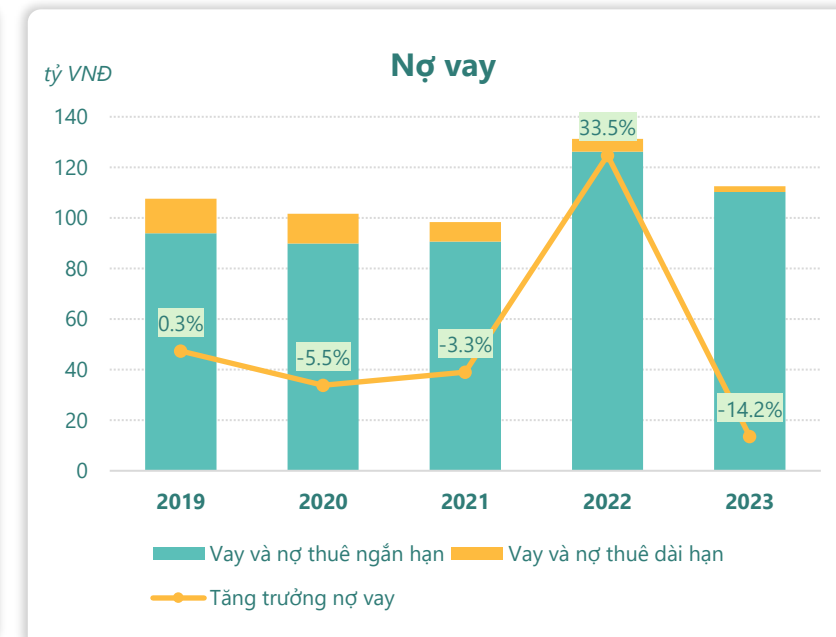
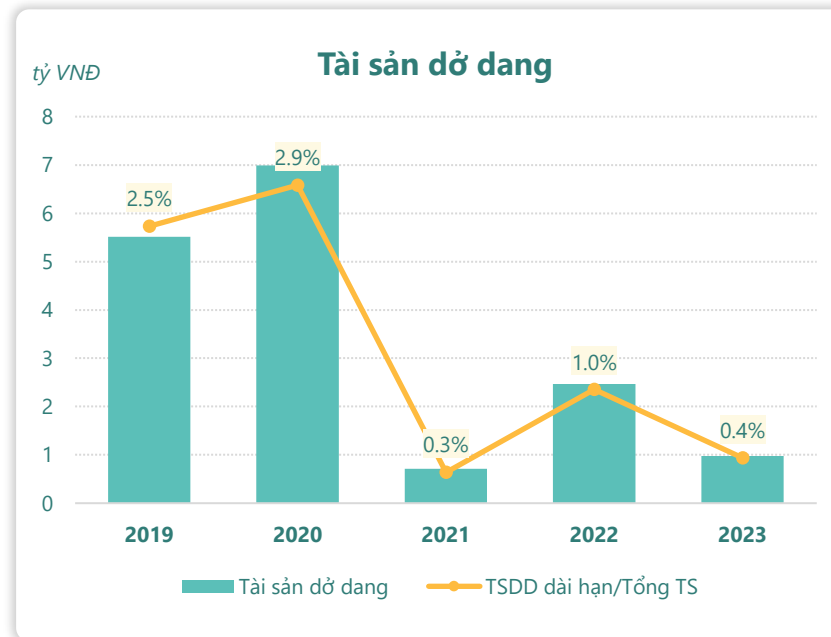
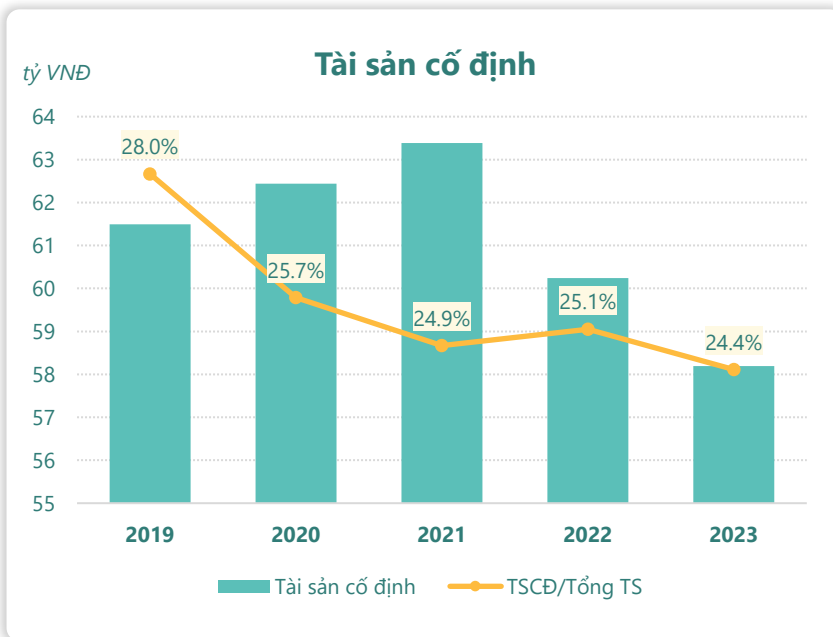
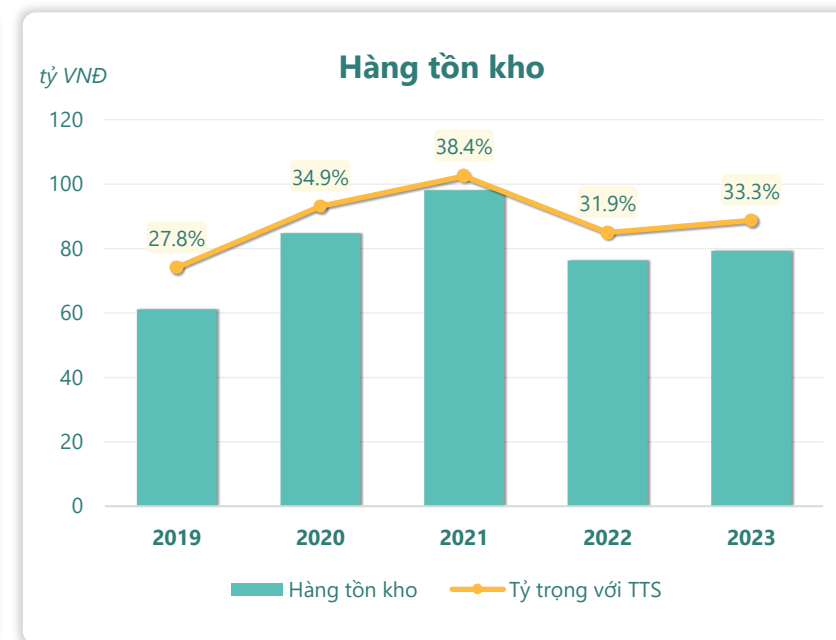
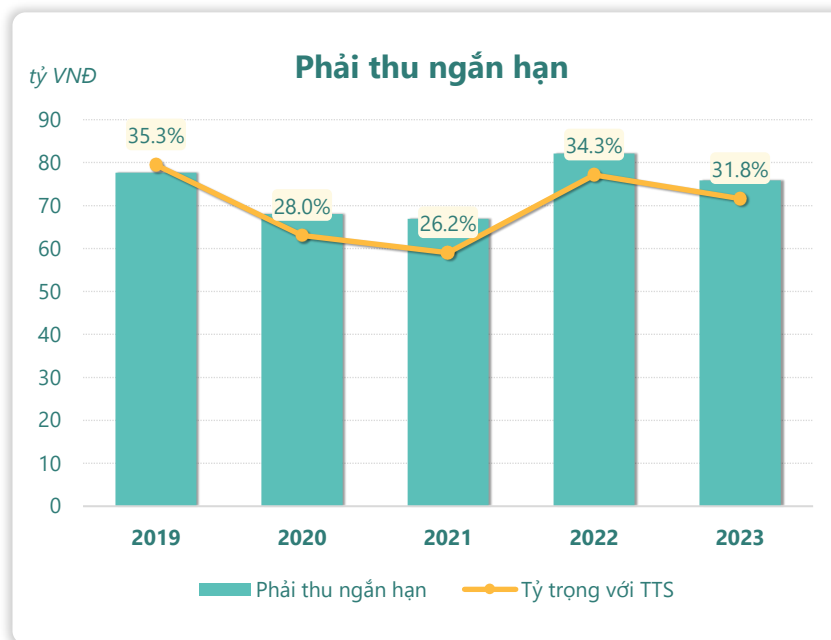
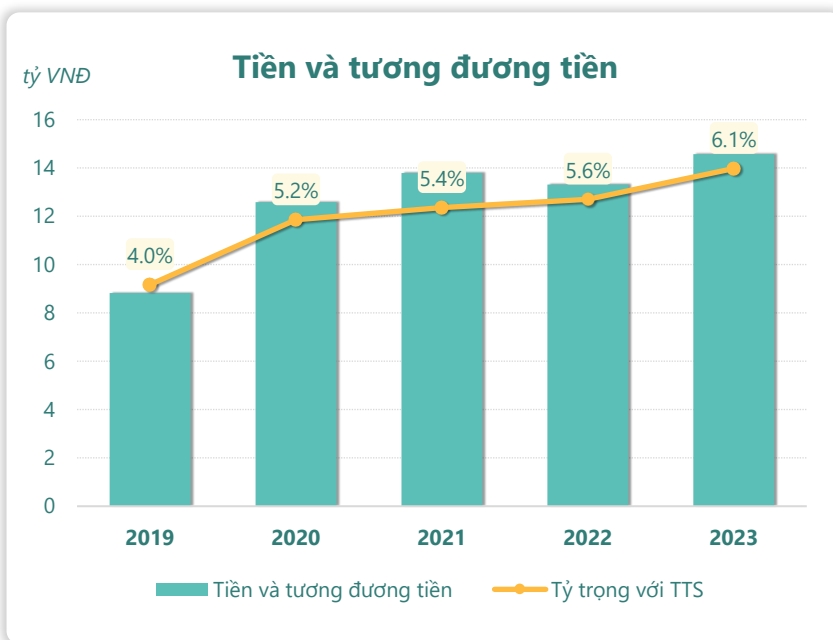
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **63.19** tỷ đồng giảm **5.24%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **26.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.92%.

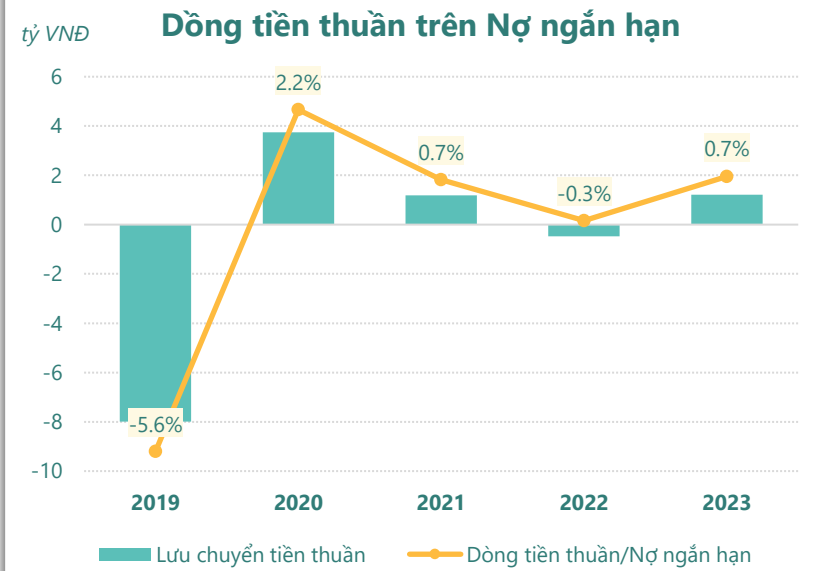
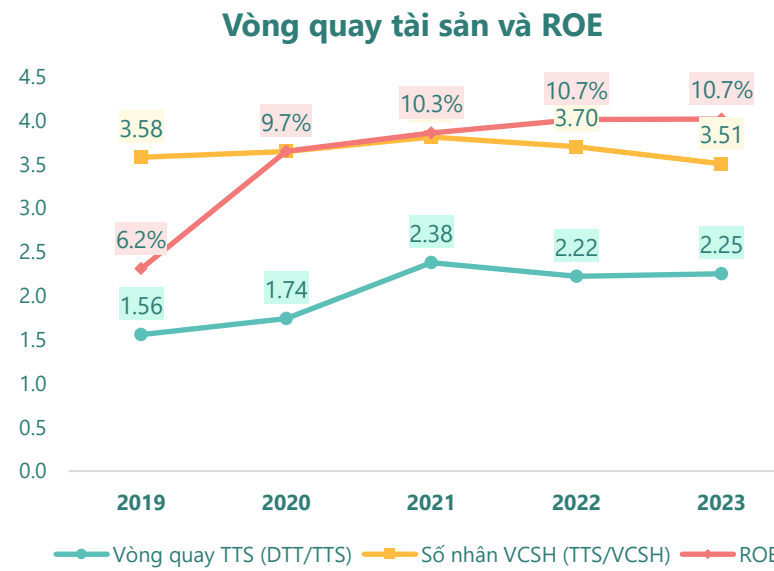
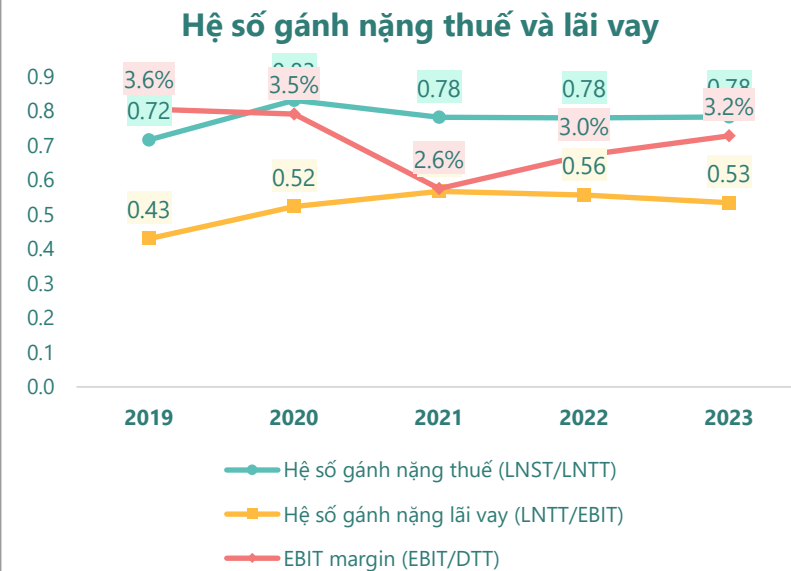
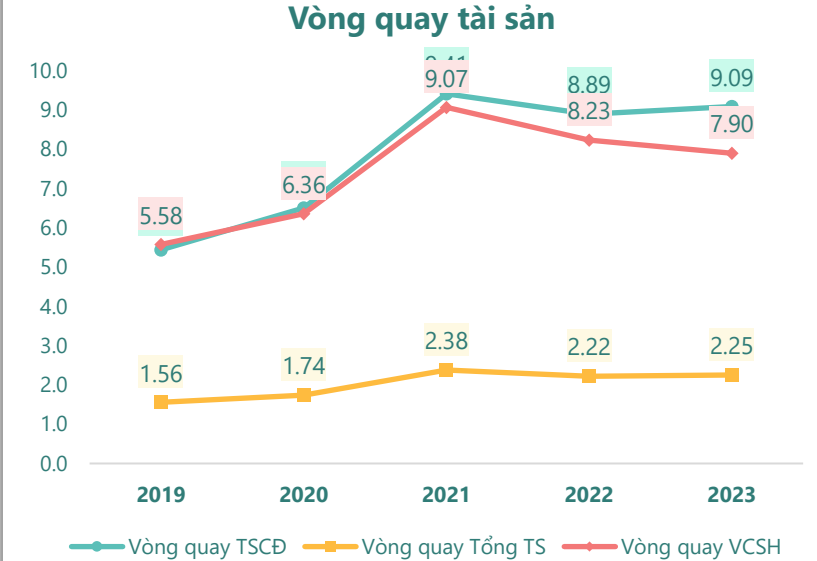
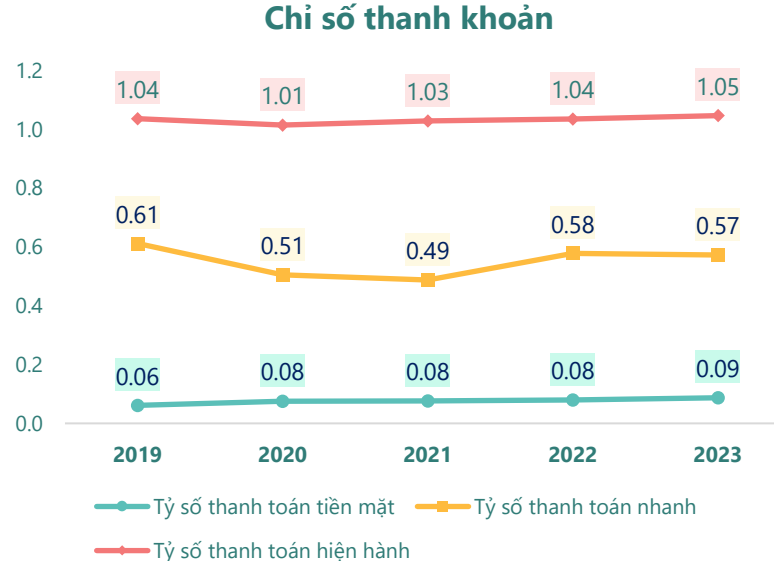
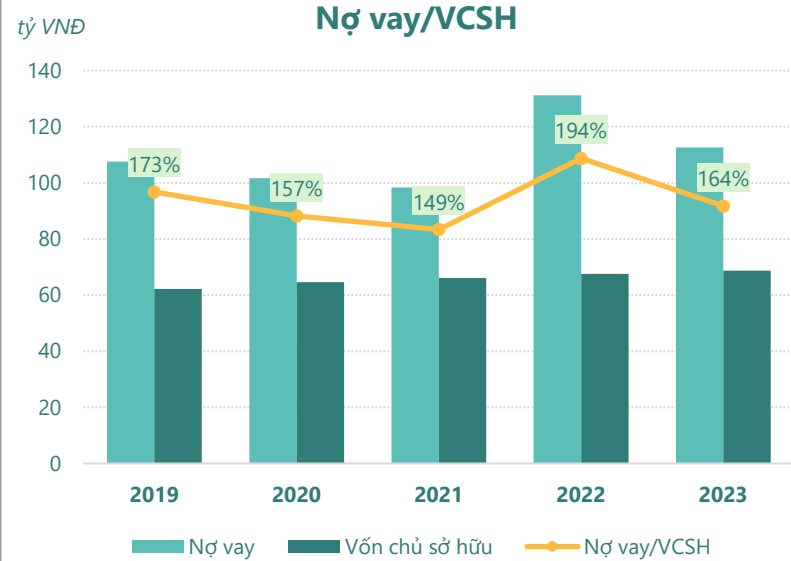
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	403	592	550	538
Giá vốn hàng bán	360	536	492	477
Lợi nhuận gộp	43.0	56.4	58.2	61.4
Doanh thu HĐTC	0.78	1.65	2.81	0.99
Chi phí TC	7.58	8.11	9.79	8.63
Chi phí lãi vay	6.76	6.55	7.27	8.11
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.4	15.8	14.3	12.7
Chi phí QLDN	18.2	25.4	27.6	31.6
LN thuần từ HĐKD	7.63	8.73	9.28	9.44
Lợi nhuận khác	-0.21	-0.15	-0.13	-0.13
LN trước thuế	7.42	8.59	9.15	9.32
Lợi nhuận sau thuế	6.17	6.72	7.14	7.30
LNST của CĐ cty mẹ	6.17	6.72	7.14	7.30

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.3	16.6	-15.1	32.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.85	-7.82	-13.6	-7.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.7	-7.57	28.2	-23.6
Tiền đầu kỳ	8.82	12.6	13.8	13.3
Lưu chuyển tiền thuần	3.74	1.18	-0.47	1.21
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.02	0.00	0.04
Tiền cuối kỳ	12.6	13.8	13.3	14.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	243	255	240	238
Tài sản ngắn hạn	169	186	173	175
Tiền và tương đương tiền	12.6	13.8	13.3	14.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	68.0	66.9	82.1	75.8
Hàng tồn kho	84.8	98.0	76.3	79.3
Tài sản ngắn hạn khác	3.52	7.74	1.12	5.39
Tài sản dài hạn	73.9	68.6	66.7	63.2
Phải thu dài hạn	1.13	1.40	1.83	1.83
Tài sản cố định	62.4	63.4	60.2	58.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	6.99	0.71	2.46	0.97
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.31	3.08	2.15	2.20
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	178	189	172	170
Nợ ngắn hạn	166	181	167	167
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.9	90.6	126	110
Phải trả người bán ngắn hạn	30.4	34.1	19.9	32.9
Nợ dài hạn	11.8	7.70	5.06	2.31
Vay và nợ thuê dài hạn	11.8	7.70	5.06	2.31
Nguồn vốn chủ sở hữu	64.6	66.0	67.5	68.7
Vốn chủ sở hữu	64.6	66.0	67.5	68.7
Vốn điều lệ	42.0	42.0	42.0	42.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0